

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC  
và CÔNG TY CON**

*Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc  
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét  
Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016*



## MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8 - 25

1/2  
2/2  
3/2  
4/2  
5/2

# CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông VTC ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") đã được soát xét cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016.

### 1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch
Ông Lê Văn Giảng	Thành viên
Ông Hồ Lê Nhật Hoan	Thành viên
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng BKS
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Vũ	Thành viên

### 2. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Xuân Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Bùi Văn Bằng	Phó Tổng Giám đốc

### 3. Các hoạt động chính

Lắp đặt và sửa chữa các công trình, các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông; Sửa chữa các thiết bị liên lạc: Sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bưu chính viễn thông, điện - điện tử, tin học, điện thoại di động,...

### 4. Kết quả của thời kỳ tài chính

Tình hình tài chính của Nhóm Công ty vào ngày 30/6/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016 được trình bày từ trang 04 đến trang 25.

### 5. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

### 6. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Nhóm Công ty từ khi kết thúc thời kỳ tài chính.

# CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### 7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định soát xét báo cáo tài chính hợp nhất cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016.

### 8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng thời kỳ tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Nhóm Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.



**LÊ XUÂN TIẾN**

Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2016

Số: 161HN/BCSX - DFK

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC ("Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2016, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán ngày 30/6/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông VTC chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 30/6/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 8 năm 2016

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

**PHÓ GIÁM ĐỐC**



Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0458-2013-042-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG VTC

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>210.283.537.015</b>	<b>88.385.554.825</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<b>110</b>	V.01	<b>30.565.820.402</b>	<b>9.578.298.736</b>
1. Tiền	111		2.262.820.402	3.681.561.486
2. Các khoản tương đương tiền	112		28.303.000.000	5.896.737.250
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<b>120</b>	V.02a	<b>3.580.000.000</b>	<b>210.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.580.000.000	210.000.000
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<b>130</b>		<b>35.795.767.835</b>	<b>61.544.558.814</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	15.389.116.746	50.241.146.064
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	8.735.596.587	3.174.387.165
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	470.276.881
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	280.600.000	280.600.000
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06a	12.222.280.297	8.160.092.529
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(831.825.795)	(781.943.825)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<b>140</b>	V.08	<b>128.674.441.247</b>	<b>16.182.333.233</b>
1. Hàng tồn kho	141		128.674.441.247	16.182.333.233
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<b>150</b>		<b>11.667.507.531</b>	<b>870.364.042</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	434.342.693	582.151.207
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.233.164.838	288.212.835
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>38.427.072.871</b>	<b>40.190.213.865</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<b>210</b>		<b>372.359.250</b>	<b>376.708.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.06b	372.359.250	376.708.000
<i>II. Tài sản cố định</i>	<b>220</b>		<b>26.193.190.871</b>	<b>27.557.214.669</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	26.099.597.131	27.456.245.927
- Nguyên giá	222		60.145.576.046	60.661.348.298
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.045.978.915)	(33.205.102.371)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	93.593.740	100.968.742
- Nguyên giá	228		321.393.864	321.393.864
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(227.800.124)	(220.425.122)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<b>240</b>		<b>700.000.000</b>	<b>700.000.000</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	700.000.000	700.000.000
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<b>250</b>		<b>6.423.825.843</b>	<b>6.617.055.055</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.02b	6.423.825.843	6.617.055.055
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	<b>260</b>		<b>4.737.696.907</b>	<b>4.939.236.141</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	4.606.975.123	4.800.373.542
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		130.721.784	138.862.599
3. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>248.710.609.887</b>	<b>128.575.768.690</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	01/01/2016
<b>C. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>175.046.808.374</b>	<b>49.772.349.662</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>173.724.712.374</b>	<b>47.753.649.662</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	9.807.045.600	26.788.406.152
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.665.392.277	84.282.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.365.068.214	1.733.754.294
4. Phải trả người lao động	314		2.777.777.690	5.463.997.268
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.517.955.058	646.779.273
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	173.639.786
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		38.520.000	162.700.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	25.788.049.844	2.517.895.120
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	115.105.199.145	9.288.669.223
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		659.704.546	893.526.546
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.322.096.000</b>	<b>2.018.700.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	-	130.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	1.322.096.000	1.888.700.000
<b>D. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	V.18	<b>73.663.801.512</b>	<b>78.803.419.028</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>73.663.801.512</b>	<b>78.803.419.028</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.346.960.000	45.346.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.346.960.000	45.346.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		200.264.000	200.264.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		5.338.982.557	5.338.982.557
4. Cổ phiếu quỹ	415		(55.530.000)	(55.530.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.066.251.683	7.066.251.683
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		214.386.611	905.092.380
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(4.175.010.891)	915.814.070
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		941.187.523	(7.639.095.114)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(5.116.198.414)	8.554.909.184
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		19.727.497.552	19.085.584.338
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>248.710.609.887</b>	<b>128.575.768.690</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính hợp nhất



Nguyễn Thụy Kiều Giang  
Người lập biểu



Nguyễn Thụy Kiều Giang  
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến  
Tổng Giám đốc  
Ngày 29 tháng 8 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	44.986.408.164	29.611.832.559
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>44.986.408.164</b>	<b>29.611.832.559</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	33.891.283.011	20.673.335.728
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>11.095.125.153</b>	<b>8.938.496.831</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	402.192.700	1.039.575.803
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	2.274.559.410	634.818.929
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.467.224.026	575.912.932
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		286.770.788	(35.273.341)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	6.132.911.113	6.895.562.857
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	5.627.028.620	4.844.177.772
<b>11. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(2.250.410.502)</b>	<b>(2.431.760.265)</b>
12. Thu nhập khác	31		70.000.000	1.061.100
13. Chi phí khác	32		69.010.881	71.467.417
<b>14. Lợi nhuận (lỗ) khác</b>	<b>40</b>		<b>989.119</b>	<b>(70.406.317)</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(2.249.421.383)</b>	<b>(2.502.166.582)</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	1.102.723.002	787.410.370
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		8.140.815	11.193.003
<b>18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>(3.360.285.200)</b>	<b>(3.300.769.955)</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(5.116.198.414)	(4.243.419.521)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.755.913.214	942.649.566
<b>21. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	VI.10	<b>(1.130)</b>	<b>(937)</b>
<b>22. Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>	VI.11	<b>(1.130)</b>	<b>(937)</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính hợp nhất



Nguyễn Thụy Kiều Giang  
Người lập biểu



Nguyễn Thụy Kiều Giang  
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(2.249.421.383)</b>	<b>(2.502.166.582)</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.461.963.581	1.342.952.882
Các khoản dự phòng	03	49.881.970	116.391.265
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.034.198	(77.468)
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(670.426.301)	(973.884.586)
Chi phí lãi vay	06	1.467.224.026	575.912.932
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>60.256.092</b>	<b>(1.440.871.557)</b>
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	14.758.305.756	49.504.578.127
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(112.492.108.014)	(5.254.721.114)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	19.663.309.429	(32.196.940.192)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	341.206.933	(226.360.866)
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.021.957.331)	(451.520.591)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(575.707.666)	(1.176.621.698)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	44.540.447
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.008.330.769)	(434.875.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(80.275.025.571)</b>	<b>8.367.207.556</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(58.000.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	70.000.000	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.370.000.000)	(210.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	6.152.528.000
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	373.634.849
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	313.655.513	268.504.289
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.986.344.487)</b>	<b>6.526.667.138</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	127.548.154.064	7.410.159.903
Tiền trả nợ gốc vay	34	(22.298.228.142)	(11.960.663.935)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>104.249.925.922</b>	<b>(5.550.504.032)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>20.988.555.864</b>	<b>9.343.370.662</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>9.578.298.736</b>	<b>5.037.059.226</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.034.198)	77.468
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>30.565.820.402</b>	<b>14.380.507.356</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính hợp nhất



Nguyễn Thụy Kiều Giang  
Người lập biểu



Nguyễn Thụy Kiều Giang  
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2016

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất được đính kèm.

## I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc cổ phần hóa một bộ phận doanh nghiệp nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là "Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)" theo quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 08/9/1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty Cổ phần Viễn thông VTC hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 30/12/1999 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 số 0301888195 ngày 16/6/2015 do Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Trung tâm Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh) với mã cổ phiếu là VTC theo Quyết định số 01/QĐ/TTGDHCM-NY do Giám đốc Trung tâm Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 01 năm 2003. Theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 23/GCN-TTGDHN ngày 26/5/2009, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (trước đây là Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 26/5/2009.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 45.346.960.000 đồng.

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: VTC Telecommunications Joint Stock Company.

Trụ sở chính đặt tại: Số 750 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường 11, Quận 10, TP. HCM.

Văn phòng đại diện: Số nhà 355, phố Đội Cấn, phường Liễu Giai, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất Công nghiệp, Kinh doanh, Dịch vụ.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt cơ nỏ và thiết bị lạnh;
- Lắp đặt hệ thống điện: Lắp đặt và sửa chữa các công trình, các thiết bị bu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
- Sửa chữa các thiết bị liên lạc: Sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình bu chính viễn thông, điện - điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Sửa chữa máy vi tính và các thiết bị ngoại vi: Sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ;
- Xuất bản phần mềm: Viết phần mềm, sản xuất phần mềm điện thoại di động, sản xuất phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ.
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình: Bán buôn Văn phòng phẩm;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện lạnh, các loại thẻ dùng trong viễn thông, camera quan sát, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ, cửa sử dụng khóa điện tử, khóa điện tử. Bán buôn vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện, bán buôn máy móc, máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính. Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị viễn thông, điện tử, tin học, cho thuê thiết bị động cơ nỏ và thiết bị lạnh;
- Đại lý, môi giới, đấu giá: Đại lý ký gởi hàng hóa. Đại lý phân phối sản phẩm cáp và thiết bị viễn thông. Đại lý mua bán hàng hóa. Đại lý cung cấp dịch vụ bu chính viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng Internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (Điện thoại Internet); Hoạt động của các điểm truy cập Internet;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- In ấn: Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác, in offset, in nhiệt trên thẻ;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông: Mua bán các thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông, thiết bị điện tử, tin học, điện thoại di động;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện - điện tử, tin học;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Tư vấn quản lý, khảo sát các công trình bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học. Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử, tin học;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng và sửa chữa các công trình viễn thông, điện - điện tử, tin học, cơ sở hạ tầng công trình viễn thông;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Nghiên cứu các thiết bị, công trình bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học, các động cơ nổ và các thiết bị lạnh;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện - điện tử, tin học. Sản xuất, lắp ráp điện thoại di động, các thiết bị phần cứng của điện thoại di động;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học. Chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị khí tượng (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Công thông tin. Chi tiết: Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Các dịch vụ thông tin qua điện thoại; Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng****5. Cấu trúc Nhóm Công ty**

- Tổng số các Công ty con: 01 Công ty.
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01 Công ty.
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: không có.

**Danh sách Công ty con**

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh (STID)	Lô 1-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tân Phú, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh	32.000.000.000	60,00%	60,00%

**Danh sách các Công ty liên kết**

Tên Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ Sao Bắc Đẩu	GH số T3 - B4L, Tầng hầm, tòa nhà Topaz, số 92 Nguyễn Hữu Cảnh, phường 22, quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh	20.000.000.000	30,00%	30,00%

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty đã lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo hướng dẫn tại Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

## IV. Các chính sách kế toán áp dụng

### 1. Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và các Công ty con ("Nhóm Công ty") cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016. Các báo cáo tài chính của các Công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát Công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các Công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Nhóm Công ty theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

### 2. Đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là một đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể và đơn vị đó không phải là một Công ty con hay một liên doanh.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc cộng với giá trị thay đổi trong tài sản thuần của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được bao gồm trong giá trị sổ sách của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phân kết quả hoạt động của Công ty liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn mà Nhóm Công ty nắm giữ. Khi có các khoản được ghi trực tiếp vào các tài khoản thuộc vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết, Nhóm Công ty ghi nhận phần tỉ lệ của mình, khi thích hợp, vào các tài khoản thuộc nguồn vốn sở hữu tương ứng của Nhóm Công ty. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch giữa Nhóm Công ty với Công ty liên kết sẽ được loại trừ tương ứng với phần lợi ích trong Công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

## 3. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản trong công ty con được mua thì chênh lệch này được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là tối đa không quá mười năm.

## 4. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

**Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

**Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:**

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

### Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 10 năm
Máy móc thiết bị	05 - 08 năm
Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
Dụng cụ quản lý	03 năm
Tài sản cố định khác	03 năm
Phần mềm	03 - 10 năm

## 9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí thuê đất theo thời hạn thuê;
- Chi phí khác chờ phân bổ.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

## 10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn

## 11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

## 12. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 26%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 22% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

## 13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm phát sinh, trừ các khoản chi phí lãi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

## 14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## 15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

## 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

**Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia** của công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Thu nhập khác:** bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

## 17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

## 18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

## 19. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

### Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu, quảng cáo sản phẩm, chi phí nhân viên, chi phí thuê mặt bằng,...

### Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

## 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.



# CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG VTC

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Do chưa chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đối với các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

### 21. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất

1. Tiền		30/6/2016	01/01/2016
Tiền mặt	(1.1)	149.652.785	659.041.281
Tiền gửi ngân hàng	(1.2)	2.113.167.617	3.022.520.205
Các khoản tương đương tiền	(1.3)	28.303.000.000	5.896.737.250
<b>Cộng</b>		<b>30.565.820.402</b>	<b>9.578.298.736</b>

(1.1) Trong đó, bao gồm khoản tiền mặt có gốc ngoại tệ là 105.00 USD tương đương 2.346.750 đồng.

(1.2) Trong đó, bao gồm khoản tiền gửi có gốc ngoại tệ là 1,456.56 USD tương đương 32.501.466 đồng.

(1.3) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng có lãi suất từ 4,5% - 5,5%/năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng của Công ty.

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng (lãi suất 6,5%/năm) (*)	3.580.000.000	3.580.000.000	210.000.000	210.000.000

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố để đảm bảo cho việc thực hiện hợp đồng của Công ty tại Ngân hàng.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/6/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6.000.000.000	6.423.825.843	-	6.000.000.000	6.617.055.055	-
<b>Cộng</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.423.825.843</b>	<b>-</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>6.617.055.055</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(\*) Bao gồm:

Tên các công ty liên kết, liên doanh	Tỷ lệ vốn góp	Vốn góp thực tế đến 30/6/2016	Khoản lợi nhuận (tổng thất) phát sinh tại Công ty LK, LD	Phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty LK, LD
- Công ty CP Dịch vụ Công nghệ Sao Bắc Đẩu	30%	6.000.000.000	423.825.843	6.423.825.843

Trong thời kỳ tài chính này, Công ty đã nhận được cổ tức, lợi nhuận được chia năm 2015 bằng tiền từ khoản đầu tư này là 480.000.000 đồng.

	30/6/2016	01/01/2016
<b>3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
- Tổng Công ty Hạ tầng Mạng VNPT-Net	234.303.190	2.854.830.000
- Công ty Cổ phần KASATI	700.969.500	2.885.113.000
- Trung tâm Đo kiểm và Sửa chữa Thiết bị Viễn Thông Mobifone - CN - Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	464.750.000	5.601.046.511
- BQL DA Hạ Tầng 2 - CN Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	1.221.928.063	-
- Trung tâm Mạng lưới Mobifone miền Bắc - CN Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	492.096.000	10.773.521.000
- Tổng Công ty Mạng lưới Viettel - CN Tập đoàn Viễn thông Quân Đội	868.834.652	-
- Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	2.376.000.000	11.372.368.700
- Công ty Cổ phần Công nghệ Cyberlotus Việt Nam	806.330.000	924.000.000
- Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	3.012.900.000	-
- Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Toàn Cầu (Gtel)	1.027.290.000	47.726.250
- Các khoản phải thu từ khách hàng khác	4.183.715.341	15.782.540.603
<b>Cộng</b>	<b>15.389.116.746</b>	<b>50.241.146.064</b>
<b>4. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		
- Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Nhà Cao Tầng	2.587.864.950	1.725.243.300
- HUAWEI INTERNATIONAL Pte.Ltd (Singapore)	1.354.846.177	-
- Công ty Cổ phần Viễn Tiến	1.828.600.000	-
- Century Longmai Technology Co.,Ltd	383.045.250	161.656.875
- Công ty TNHH SX-TM In Bao bì Hoàn Hảo	1.394.000.000	709.500.000
- Các nhà cung cấp khác	1.187.240.210	577.986.990
<b>Cộng</b>	<b>(*) 8.735.596.587</b>	<b>3.174.387.165</b>

(\*) Trong đó, bao gồm khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ là 21,730.00 USD tương đương với 485.195.300 đồng.

	30/6/2016	01/01/2016
<b>5. Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>		
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (thời hạn cho vay 03 tháng, lãi suất 10%/năm)	280.600.000	280.600.000
<b>Cộng</b>	<b>280.600.000</b>	<b>280.600.000</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Phải thu khác	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Đặt cọc, ký quỹ ngắn hạn	537.598.937	-	1.414.713.107	-
- Các khoản tạm ứng	11.330.503.460	-	6.223.244.974	-
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	104.062.500	-	26.625.000	-
- Phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động	167.703.576	-	104.925.250	-
- Phải thu khác	82.411.824	-	390.584.198	-
<b>Cộng</b>	<b>12.222.280.297</b>	<b>-</b>	<b>8.160.092.529</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký quỹ thuê văn phòng	21.300.000	-	21.300.000	-
- Ký quỹ dài hạn khác	351.059.250	-	376.708.000	-
<b>Cộng</b>	<b>372.359.250</b>	<b>-</b>	<b>376.708.000</b>	<b>-</b>

7. Nợ xấu	30/6/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 1 - 2 năm	170.280.000	-	Công ty CP CN Cấp quang và Thiết bị Bưu điện	170.280.000	-	Công ty CP CN Cấp quang và Thiết bị Bưu điện
- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 2 - 3 năm				100.944.241	-	Huawei Technologies (Cambodia) Co., Ltd
				64.328.994	-	Các đối tượng khác
	100.944.241	-	Huawei Technologies (Cambodia) Co., Ltd			
- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 3 năm	135.371.200	-	Viettel (Cambodia) PTE, LTD	135.371.200	-	Viettel (Cambodia) PTE, LTD
	243.132.545	-	Trung tâm ĐTDD CDMA Stelecom	243.132.545	-	Trung tâm ĐTDD CDMA Stelecom
	267.237.809	-	Các đối tượng khác	202.908.815	-	Các đối tượng khác
<b>Cộng</b>	<b>916.965.795</b>	<b>-</b>		<b>916.965.795</b>	<b>-</b>	
Số dư đầu năm		(781.943.825)				
Tăng (do trích lập dự phòng)		(49.881.970)				
Giảm (do xóa nợ)						
<b>Số dư cuối kỳ</b>		<b>(831.825.795)</b>				

# CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Hàng tồn kho	30/6/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2.806.636.880	-	2.559.249.124	-
- Vật tư, thiết bị để lắp đặt công trình (*)	47.905.947.343	-	-	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	73.752.464.765	-	9.828.264.247	-
- Thành phẩm	91.781.793	-	91.781.793	-
- Hàng hóa	2.935.219.349	-	3.602.246.410	-
- Hàng gửi bán	1.182.391.117	-	100.791.659	-
<b>Cộng</b>	<b>128.674.441.247</b>	<b>-</b>	<b>16.182.333.233</b>	<b>-</b>

(\*) Hàng tồn kho đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng của Công ty.

### 9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	23.833.792.553	28.324.542.102	7.628.655.145	839.358.498	35.000.000	60.661.348.298
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	225.277.664	-	-	-	225.277.664
Tăng (giảm) khác		209.431.220	(491.821.528)	(40.574.160)	32.469.880	(290.494.588)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>23.833.792.553</b>	<b>28.308.695.658</b>	<b>7.136.833.617</b>	<b>798.784.338</b>	<b>67.469.880</b>	<b>60.145.576.046</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	4.926.429.731	23.871.366.349	3.567.902.812	804.403.479	35.000.000	33.205.102.371
Khấu hao trong kỳ	541.152.447	635.402.093	272.121.765	5.912.274	-	1.454.588.579
Thanh lý, nhượng bán	-	225.277.664	-	-	-	225.277.664
Tăng (giảm) khác		111.491.437	(491.821.528)	(40.574.160)	32.469.880	(388.434.371)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.467.582.178</b>	<b>24.392.982.215</b>	<b>3.348.203.049</b>	<b>769.741.593</b>	<b>67.469.880</b>	<b>34.045.978.915</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	18.907.362.822	4.453.175.753	4.060.752.333	34.955.019	-	27.456.245.927
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>18.366.210.375</b>	<b>3.915.713.443</b>	<b>3.788.630.568</b>	<b>29.042.745</b>	<b>-</b>	<b>26.099.597.131</b>

- Tài sản cố định hữu hình giảm trong kỳ do nhượng bán.

- Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao, vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 18.940.819.999 đồng.

- Tài sản cố định đang được dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng có giá trị còn lại là 2.158.488.333 đồng.

### 10. Tài sản cố định vô hình (phần mềm vi tính)

	01/01/2016	Tăng	Giảm	30/6/2016
<b>Nguyên giá</b>	321.393.864	-	-	321.393.864
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	220.425.122	7.375.002	-	227.800.124
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>100.968.742</b>			<b>93.593.740</b>

Tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 203.393.864 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

<b>11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>30/6/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
- Dự án xây dựng nhà xưởng tại khu Công nghệ cao	(*) <b>700.000.000</b>	<b>700.000.000</b>

(\*) Tính đến ngày 30/6/2016, Dự án này đang tạm ngưng triển khai.

<b>12. Chi phí trả trước</b>	<b>30/6/2016</b>	<b>01/01/2016</b>
------------------------------	------------------	-------------------

**a) Ngắn hạn**

- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	46.586.668	300.991.541
- Chi phí tiền thuê nhà chờ phân bổ	-	234.545.454
- Chi phí bảo lãnh chờ phân bổ	361.677.214	-
- Chi phí chờ phân bổ khác	26.078.811	46.614.213
<b>Cộng</b>	<b>434.342.693</b>	<b>582.151.207</b>

**b) Dài hạn**

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn chờ phân bổ	1.029.451.829	1.111.940.275
- Chi phí thi công xây dựng VPĐD tại Hà Nội	108.468.849	136.765.070
- Chi phí thuê đất trả trước chờ phân bổ	(*) 3.440.249.031	3.523.986.949
- Chi phí khác chờ phân bổ	28.805.414	27.681.248
<b>Cộng</b>	<b>4.606.975.123</b>	<b>4.800.373.542</b>

(\*) Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, Đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM, Quận 9, TP.HCM. Thời hạn thuê là 50 năm.

<b>13. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>30/6/2016</b>		<b>01/01/2016</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
- Công ty TNHH MTV Cơ Điện Phương Nam	-	-	2.983.363.152	2.983.363.152
- Công ty Cổ phần Công nghệ Vision	-	-	10.148.872.500	10.148.872.500
- Công ty TNHH XD TM Đại Tài Phúc	1.310.488.000	1.310.488.000	-	-
- Công ty TNHH SX-TM In Bao bì Hoàn Hào	3.206.359.850	3.206.359.850	1.833.821.781	1.833.821.781
- Phải trả cho các đối tượng khác	5.290.197.750	5.290.197.750	11.822.348.719	11.822.348.719
<b>Cộng</b>	<b>9.807.045.600</b>	<b>9.807.045.600</b>	<b>26.788.406.152</b>	<b>26.788.406.152</b>

<b>14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>01/01/2016</b>		<b>30/6/2016</b>	
		<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	
- Thuế GTGT	1.162.786.413	1.645.058.392	2.653.696.702	154.148.103
- Thuế GTGT hàng NK		11.125.588.641	11.125.588.641	-
- Thuế Nhập khẩu	-	108.627.917	108.627.917	-
- Thuế TNDN	542.975.347	1.102.723.002	575.707.666	1.069.990.683
- Thuế TNCN	22.358.473	323.044.840	210.107.946	135.295.367
- Thuế khác	5.634.061	9.970.000	9.970.000	5.634.061
<b>Cộng</b>	<b>1.733.754.294</b>	<b>14.315.012.792</b>	<b>14.683.698.872</b>	<b>1.365.068.214</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	30/6/2016	01/01/2016
<b>15. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay còn phải trả	814.173.068	368.906.373
- Chi phí tiền thuê nhà phải trả	490.909.090	-
- Chi phí phải trả khác	212.872.900	277.872.900
<b>Cộng</b>	<b>1.517.955.058</b>	<b>646.779.273</b>

	30/6/2016	01/01/2016
<b>16. Phải trả khác</b>		
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí Công đoàn	749.987.469	649.047.124
- Khoản BHXH, BHYT và BHTN còn phải nộp	859.589.010	251.803.106
- Khoản nhận ký quỹ	130.000.000	-
- Khoản nhận vốn góp hợp tác từ các cá nhân (*)	22.000.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.048.473.365	1.617.044.890
<b>Cộng</b>	<b>25.788.049.844</b>	<b>2.517.895.120</b>

<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn từ các đại lý	-	130.000.000

(\*) Khoản nhận vốn góp hợp tác kinh doanh từ các cá nhân theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh thực hiện hợp đồng số 77/OLT/VNPT HN-VTC&ELCON cung cấp hàng hóa cho gói thầu "Thiết bị OLT-GPON năm 2016 cho vùng 18 VNPT tỉnh, thành phố". Lợi nhuận thu được từ hợp đồng cung cấp hàng hóa số 77/OLT/VNPT HN-VTC&ELCON sẽ được phân chia theo tỷ lệ góp vốn.

**17. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2016		Trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>						
- Vay từ các ngân hàng:						
+ BIDV	1.387.271.964	1.387.271.964	103.455.995.795	18.026.600.883	86.816.666.876	86.816.666.876
+ MB	1.451.397.259	1.451.397.259	6.773.544.269	1.782.759.259	6.442.182.269	6.442.182.269
- Vay từ các cá nhân	6.450.000.000	6.450.000.000	17.318.614.000	2.300.000.000	21.468.614.000	21.468.614.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	377.736.000	377.736.000
<b>Cộng</b>	<b>9.288.669.223</b>	<b>9.288.669.223</b>	<b>127.548.154.064</b>	<b>22.109.360.142</b>	<b>115.105.199.145</b>	<b>115.105.199.145</b>
<b>b) Dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Quân đội	1.888.700.000	1.888.700.000	-	188.868.000	1.699.832.000	1.699.832.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	(377.736.000)	(377.736.000)
<b>Cộng</b>	<b>1.888.700.000</b>	<b>1.888.700.000</b>	<b>-</b>	<b>188.868.000</b>	<b>1.322.096.000</b>	<b>1.322.096.000</b>

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**a) Bao gồm:**

- Khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn theo các hợp đồng:

+ Theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 1118/2016/6690764/HĐTĐ ngày 24/3/2016, hạn mức cấp tín dụng là 60 tỷ đồng (trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn và dư nợ vay mở LC chưa đến hạn thanh toán, dư nợ bảo lãnh thanh toán dự kiến thanh toán bằng vốn vay của Công ty tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 800/2015/6690764/HĐTĐ ngày 10/3/2015 và các hợp đồng, văn bản sửa đổi, bổ sung khác chuyển sang); Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng; Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ là 05 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất vay tại ngày 30/6/2016 là 7%/năm; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC; Tài sản đảm bảo khoản vay bao gồm toàn bộ tài sản được liệt kê tại hợp đồng tín dụng hạn mức là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2016 là **14.144.666.876 đồng**.

+ Theo hợp đồng tín dụng số 1396/2016/6690764/HĐTĐ ngày 12/4/2016, với số tiền được vay là 100 tỷ đồng, thời hạn rút vốn là 90 ngày; Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ là 05 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất vay tại ngày 30/6/2016 là 7%/năm; Mục đích vay để mở LC và thanh toán LC cho hợp đồng ngoại thương số 0007041600000S ngày 18/3/2016 giữa Công ty và Huawei International Pte. Ltd; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ tương lai từ hợp đồng ngoại thương giữa Công ty và Huawei International Pte. Ltd. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2016 là **72.672.000.000 đồng**.

- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo các hợp đồng tín dụng:

+ Theo hợp đồng cấp tín dụng số 16926.15.103.2344761.TD ngày 26/8/2015, với hạn mức tín dụng là 15.000.000.000 đồng (thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 31/8/2016), thời hạn vay tối đa 09 tháng/khế ước; Lãi suất vay tại ngày 30/6/2016 là 7,3% - 7,5%/năm; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở LC, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo khoản vay là Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2016 là **4.979.277.082 đồng**.

+ Theo hợp đồng cấp tín dụng số 7568.16.103.2344761.TD ngày 09/6/2016, với hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng (thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 30/6/2017), thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ; Lãi suất vay tại ngày 30/6/2016 là 7,5%/năm; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động xây lắp giai đoạn 2016 - 2017 của Công ty. Tài sản đảm bảo là: Tiền ký quỹ, hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, giấy tờ có giá do MB phát hành,.... Giá trị dờ dang và/hoặc quyền đòi nợ hình thành từ công trình do MB tài trợ. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2016 là **1.462.905.187 đồng**.

- Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10%/năm, thời hạn vay 03 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2016 là **21.468.614.000 đồng**.

**b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2 theo hợp đồng cấp tín dụng số 31991.15.103.2344761.TD ngày 20/11/2015, số tiền vay là 1.888.700.000 đồng; Thời hạn vay: tối đa 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên; Mục đích vay là để mua ô tô mới 100%; Lãi suất vay tại ngày 30/6/2016 là 8,5%/năm; Tài sản đảm bảo khoản vay là xe ô tô Toyota Land Cruiser TXL biển số 51F-524.47 có giá trị là 2.222.000.000 đồng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2016 là **1.699.832.000 đồng**, trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 377.736.000 đồng.**

**18. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	01/01/2015	Tăng	Giảm	31/12/2015
Vốn góp của chủ sở hữu	45.346.960.000	-	-	45.346.960.000
Thặng dư vốn cổ phần	200.264.000	-	-	200.264.000
Vốn khác của chủ sở hữu	5.338.982.557	-	-	5.338.982.557
Cổ phiếu quỹ	(55.530.000)	-	-	(55.530.000)
Quỹ đầu tư phát triển	6.752.409.955	313.841.728	-	7.066.251.683
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.373.369.866	-	468.277.486	905.092.380
LNST chưa phân phối	(6.279.855.042)	7.682.592.641	486.923.529	915.814.070
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	18.094.568.956	(2.202.955.021)	-	19.085.584.338
<b>Cộng</b>	<b>70.771.170.292</b>	<b>5.793.479.348</b>	<b>955.201.015</b>	<b>78.803.419.028</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	01/01/2016	Tăng	Giảm	30/6/2016
Vốn góp của chủ sở hữu	45.346.960.000	-		45.346.960.000
Thặng dư vốn cổ phần	200.264.000	-	-	200.264.000
Vốn khác của chủ sở hữu	5.338.982.557	-	-	5.338.982.557
Cổ phiếu quỹ	(55.530.000)	-	-	(55.530.000)
Quỹ đầu tư phát triển	7.066.251.683	-	-	7.066.251.683
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	905.092.380	-	690.705.769	214.386.611
LNST chưa phân phối	915.814.070	(5.116.198.414)	(25.373.453)	(4.175.010.891)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	19.085.584.338	1.755.913.214	1.114.000.000	19.727.497.552
<b>Cộng</b>	<b>59.717.834.690</b>	<b>(5.116.198.414)</b>	<b>665.332.316</b>	<b>73.663.801.512</b>

<b>b) Cổ phiếu</b>	30/6/2016	01/01/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
+ Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	5.553	5.553
+ Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
+ Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cp	10.000 đồng/cp

c) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu giảm trong kỳ do chi các khoản chi phí quà tặng, chi phí du lịch,... cho khách hàng.

**Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất**

Ngoại tệ các loại:	30/6/2016	01/01/2016
- USD	1,561.56	1,576.41

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất**

	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016 (Thời kỳ này)	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/6/2015 (Thời kỳ trước)
<b>1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
- Doanh thu bán hàng hoá	57.407.692	281.998.291
- Doanh thu bán thành phẩm	35.658.462.960	27.885.370.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.355.777.895	1.094.115.384
- Doanh thu hoạt động khác	914.759.617	350.348.884
<b>Cộng</b>	<b>44.986.408.164</b>	<b>29.611.832.559</b>



# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Thời kỳ này	Thời kỳ trước
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của bán hàng hoá	8.371.554.915	249.820.417
- Giá vốn của bán thành phẩm	25.129.512.752	19.101.414.122
- Giá vốn của cung cấp dịch vụ	42.276.505	915.526.382
- Giá vốn của hoạt động khác	347.938.839	406.574.807
<b>Cộng</b>	<b>33.891.283.011</b>	<b>20.673.335.728</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	313.655.513	58.504.289
- Lãi thoái vốn công ty con ITE	-	740.653.638
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	210.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	88.537.187	30.417.876
<b>Cộng</b>	<b>402.192.700</b>	<b>1.039.575.803</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
- Chi phí lãi vay	1.467.224.026	575.912.932
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	657.941.766	1.195.793
- Chi phí tài chính khác	149.393.618	57.710.204
<b>Cộng</b>	<b>2.274.559.410</b>	<b>634.818.929</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
- Chi phí nhân viên	2.786.853.216	2.450.881.576
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	81.987.404	105.234.831
- Chi phí khấu hao TSCĐ	22.727.273	22.727.274
- Chi phí bảo hành, quảng cáo, tiếp thị	620.960.000	462.526.588
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.803.805.739	2.749.751.185
- Chi phí khác bằng tiền	816.577.481	1.104.441.403
<b>Cộng</b>	<b>6.132.911.113</b>	<b>6.895.562.857</b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
- Chi phí nhân viên quản lý	2.913.175.731	2.744.899.470
- Chi phí dụng cụ văn phòng	195.963.619	137.693.737
- Chi phí khấu hao TSCĐ	187.479.560	63.019.786
- Thuế, phí và lệ phí	227.024.924	127.423.477
- Chi phí dự phòng	49.881.970	116.391.265
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.303.584.314	1.064.798.981
- Chi phí khác bằng tiền	749.918.502	589.951.056
<b>Cộng</b>	<b>5.627.028.620</b>	<b>4.844.177.772</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Thời kỳ này	Thời kỳ trước
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh tại:</b>		
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh	1.102.723.002	787.410.370
<b>Cộng</b>	<b>1.102.723.002</b>	<b>787.410.370</b>

	Thời kỳ này	Thời kỳ trước
<b>10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.116.198.414)	(4.243.419.521)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(5.116.198.414)	(4.243.419.521)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.529.143	4.529.143
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(1.130)</b>	<b>(937)</b>

	Thời kỳ này	Thời kỳ trước
<b>11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>		
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ	(5.116.198.414)	(4.243.419.521)
- Lãi của trái phiếu chuyển đổi	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	(5.116.198.414)	(4.243.419.521)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.529.143	4.529.143
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	4.529.143	4.529.143
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>(1.130)</b>	<b>(937)</b>

**VII. Những thông tin khác****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính**

Nhóm Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

Trong thời kỳ tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Ban Giám đốc Công ty		Thu nhập	576.340.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2016 đến 30/6/2016

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

**3. Báo cáo bộ phận**

Tại ngày 30/6/2016, Nhóm Công ty cùng hoạt động trong một khu vực địa lý thuộc TP.HCM, nên Nhóm Công ty có báo cáo hoạt động các bộ phận kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

	<b>Bán hàng hóa, thành phẩm</b>	<b>Cung cấp dịch vụ</b>	<b>Loại trừ</b>	<b>Hợp nhất</b>
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	36.374.600.269	8.611.807.895	-	44.986.408.164
Giữa các bộ phận	10.763.610	-	(10.763.610)	-
<b>Tổng cộng doanh thu</b>	<b>36.385.363.879</b>	<b>8.611.807.895</b>	<b>(10.763.610)</b>	<b>44.986.408.164</b>
Lợi nhuận gộp	10.938.160.783	167.727.980	(10.763.610)	11.095.125.153
Chi phí hoạt động	5.830.482.671	5.956.917.930	(27.460.868)	11.759.939.733
Thu nhập tài chính	315.008.433	2.205.417.600	(2.118.233.333)	402.192.700
Chi phí tài chính	180.507	2.412.612.236	(138.233.333)	2.274.559.410
Lợi nhuận / (lỗ) khác	70.000.000	(69.010.881)	-	989.119
Lợi nhuận đầu tư LD, LK	-	-	286.770.788	286.770.788
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>5.492.506.038</b>	<b>(6.065.395.467)</b>		<b>(2.249.421.383)</b>

	<b>Bán hàng hóa, thành phẩm</b>	<b>Cung cấp dịch vụ</b>	<b>Loại trừ</b>	<b>Hợp nhất</b>
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>				
Tài sản của bộ phận	57.926.321.370	215.522.658.623	(24.869.091.891)	248.579.888.102
Tài sản thuế hoãn lại	-	136.949.310	(6.227.526)	130.721.784
<b>Tổng tài sản</b>	<b>57.926.321.370</b>	<b>215.659.607.933</b>	<b>(24.875.319.417)</b>	<b>248.710.609.887</b>

<b>Nợ phải trả của bộ phận</b>	<b>8.607.577.487</b>	<b>172.563.286.249</b>	<b>(6.124.055.362)</b>	<b>175.046.808.374</b>
--------------------------------	----------------------	------------------------	------------------------	------------------------

Mua sắm tài sản cố định	-	-	-	-
Chi phí khấu hao	1.159.432.704	302.530.877	(16.697.258)	1.445.266.323



Nguyễn Thụy Kiều Giang  
Người lập biểu



Nguyễn Thụy Kiều Giang  
Kế toán trưởng




Lê Xuân Tiến  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2016